

Cần Thơ, ngày 24 tháng 6 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SÁT HẠCH NGOẠI NGỮ
(Thí sinh dự tuyển chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương)

Ngoại ngữ sát hạch: Tiếng Anh

Thời gian: 7g30 phút, ngày 21/06/2026

Địa điểm: Hội trường lầu 7, Bệnh viện Sản - Nhi Sóc Trăng

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
(1)	(02)	(03)	(04)	(05)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1	Huỳnh Hòa Nhã	A2.01	Nam	05/02/1999	Bác sĩ (hạng III) (Nhi khoa)	Khoa Cấp cứu tổng hợp	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,6	Đạt
2	Trương Ngọc Chăm	A2.02	Nữ	14/05/1993	Bác sĩ (hạng III) (Sản phụ khoa)	Khoa Cấp cứu tổng hợp	Đại học	BS Đa khoa	9,6	Đạt
3	Trần Thị Như Ngọc	A2.03	Nữ	09/06/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,8	Đạt
4	Đỗ Phước Đạt	A2.04	Nam	25/06/1995	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Dinh dưỡng	Đại học	Y Đa khoa	9,8	Đạt
5	Nguyễn Văn Tâm	A2.05	Nam	20/01/1997	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Gây mê hồi sức	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
6	Đinh Hiền Tính	A2.06	Nam	09/10/2000	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Gây mê hồi sức	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
7	Trần Thị Ý Nhi	A2.07	Nữ	30/05/1997	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hậu phẫu - Hậu sản	Đại học	Bác sĩ y khoa	Vắng	Không đạt
8	Nguyễn Văn Cẩm	A2.08	Nam	17/10/1995	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
9	Trần Tiến Dũng	A2.09	Nam	24/09/2000	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,8	Đạt
10	Nguyễn Ngọc Hải	A2.10	Nam	19/01/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
11	Nguyễn Thị Ngân	A2.11	Nữ	08/08/1994	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
12	Lâm Phước Nguyên	A2.12	Nam	01/09/2000	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
13	Hứa Yến Vy	A2.13	Nữ	16/11/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
14	Chung Mỹ Khang	A2.14	Nữ	10/02/2000	Bác sĩ (hạng III) (Da liễu)	Khoa Khám bệnh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
15	Tô Thị Bích Như	A2.15	Nữ	26/02/1996	Bác sĩ (hạng III) (Tai mũi họng)	Khoa Liên chuyên khoa	Đại học	Y Đa khoa	9,6	Đạt
16	Nguyễn Hồng An	A2.16	Nam	17/07/1998	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Ngoại Nhi	Đại học	Y Đa khoa	10	Đạt
17	Dương Hoàng Huy	A2.17	Nam	10/07/2000	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Ngoại Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,4	Đạt
18	Nguyễn Kỳ Đoan Trang	A2.18	Nữ	19/09/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Ngoại Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,4	Đạt
19	Võ Nhất Lâm	A2.19	Nam	10/09/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhi tổng hợp	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
20	Trần Ngọc Thảo Như	A2.20	Nữ	11/01/1997	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhi tổng hợp	Đại học	Bác sĩ y khoa	Vắng	Không đạt
21	Châu Đại Vũ	A2.21	Nam	23/04/1998	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhi tổng hợp	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
22	Nguyễn Thị Thúy Diễm	A2.22	Nữ	03/06/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhiễm Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
23	Đỗ Thị Huyền	A2.23	Nữ	01/01/1993	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhiễm Nhi	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
24	Nguyễn Minh Tiến	A2.24	Nam	02/11/1994	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Nhiễm Nhi	Đại học	Bác sĩ y đa khoa	10	Đạt
25	Lê Thị Trường An	A2.25	Nữ	14/06/2000	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Phụ	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
26	Nguyễn Vũ Ngọc Thanh	A2.26	Nữ	12/02/1997	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Phụ	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
27	Nguyễn Thị Kim Cương	A2.27	Nữ	09/10/1995	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sanh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
28	Nguyễn Trần Hữu Hạnh	A2.28	Nam	14/01/1995	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sanh	CK1	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
29	Huỳnh Thị Hồng Y	A2.29	Nữ	30/04/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sanh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
30	Trần Minh Phương Dung	A2.30	Nữ	16/08/1999	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sơ sinh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
31	Nguyễn Hữu Hòa	A2.31	Nam	07/12/1997	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sơ sinh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt
32	Nguyễn Thanh Thảo	A2.32	Nữ	10/08/1994	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sơ sinh	Đại học	Bác sĩ y khoa	10	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
33	Huỳnh Cường Thịnh	A2.33	Nam	09/01/1993	Bác sĩ (hạng III)	Khoa Sơ sinh	Đại học	Bác sĩ y khoa	9,8	Đạt
34	Cao Thị Huệ Trân	A2.34	Nữ	26/08/2002	Hộ sinh hạng III	Khoa Hậu phẫu - Hậu sản	Đại học	Hộ sinh	9,6	Đạt
35	Huỳnh Thương Hoài	A2.35	Nam	15/03/1999	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Kỹ thuật XN Y học	10	Đạt
36	Nguyễn Phước Lành	A2.36	Nữ	13/08/1997	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Kỹ thuật XN Y học	9,4	Đạt
37	Hứa Thảo Linh	A2.37	Nữ	01/08/2000	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Kỹ thuật XN Y học	10	Đạt
38	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	A2.38	Nữ	01/01/1991	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Hóa dược	Vắng	Không đạt
39	Nguyễn Thi	A2.39	Nữ	09/10/2000	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Kỹ thuật XN Y học	9,6	Đạt
40	Võ Phát Triển	A2.40	Nam	05/05/1994	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Kỹ thuật XN Y học	9,8	Đạt
41	Trần Quốc Vinh	A2.41	Nam	14/07/2000	Kỹ thuật Y hạng III (Kỹ thuật xét nghiệm y học)	Khoa Xét nghiệm	Đại học	Sinh học	Vắng	Không đạt
42	Võ Thị Thu Hà	A2.42	Nữ	11/06/1999	Dược sĩ (hạng III)	Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Đại học	Dược	10	Đạt
43	Ngô Thanh Ngân	A2.43	Nữ	10/01/1993	Dược sĩ (hạng III)	Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Đại học	Dược	10	Đạt
44	Lê Tuấn Thành	A2.44	Nam	13/04/1986	Dược sĩ (hạng III)	Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Đại học	Dược	9,2	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
45	Hồ Diệp Thúy Vy	A2.45	Nữ	02/04/1994	Dược sĩ (hạng III)	Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế	Đại học	Dược	9,8	Đạt
46	Nguyễn Thị Thanh Hoa	A2.46	Nữ	23/02/1985	Công tác xã hội viên	Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện - Công tác xã hội - Chăm sóc khách hàng	Đại học	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng	9,2	Đạt
47	Trương Thị Kim Lành	A2.47	Nữ	15/11/1989	Công tác xã hội viên	Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện - Công tác xã hội - Chăm sóc khách hàng	Đại học	Luật	Vắng	Không đạt
48	Lê Trọng Nhân	A2.48	Nam	26/10/1985	Công tác xã hội viên	Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện - Công tác xã hội - Chăm sóc khách hàng	Đại học	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng	10	Đạt
49	Võ Thị Yến Thi	A2.49	Nữ	15/01/2002	Công tác xã hội viên	Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện - Công tác xã hội - Chăm sóc khách hàng	Đại học	Xã hội học	9,6	Đạt
50	Bùi Dương	A2.50	Nam	17/11/1993	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	Toán- Tin học	Vắng	Không đạt
51	Nguyễn Thanh Điền	A2.51	Nam	21/07/1992	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	Vắng	Không đạt
52	Nguyễn Duy Khánh	A2.52	Nam	12/02/1990	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	Lập trình viên quốc tế	9,8	Đạt
53	Vương Thanh Lâm	A2.53	Nam	28/01/1989	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	9,8	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
54	Nguyễn Long Phi	A2.54	Nam	11/09/1993	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	9,2	Đạt
55	Khuru Hoàng Phong	A2.55	Nam	07/12/1994	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	Vắng	Không đạt
56	Trần Tuấn Thanh	A2.56	Nam	13/07/2002	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	9,8	Đạt
57	Bành Phước Trung	A2.57	Nam	09/11/1997	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	CNTT	9,6	Đạt
58	Nguyễn Nhật Trường	A2.58	Nam	23/09/1988	Công nghệ thông tin Hạng III	Phòng Công nghệ thông tin	Đại học	Hệ thống thông tin	10	Đạt
59	Lê Ngọc Bích	A2.59	Nữ	25/04/1985	Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Tài chính ngân hàng	10	Đạt
60	Huỳnh Chí Hiếu	A2.60	Nam	19/10/1984	Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Luật	Vắng	Không đạt
61	Nguyễn Thị Bích Ngà	A2.61	Nữ	18/04/1988	Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Kinh tế nông nghiệp	Vắng	Không đạt
62	Võ Văn Tài	A2.62	Nam	28/03/1992	Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Luật	Vắng	Không đạt
63	Tạ Hoàng Vũ	A2.63	Nam	15/02/1993	Chuyên viên về Hành chính - Văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Luật	Vắng	Không đạt
64	Trần Thiện Toàn	A2.64	Nam	15/06/1985	Chuyên viên về pháp chế	Phòng Tổ chức - Hành chính	Đại học	Luật	Vắng	Không đạt
65	Nguyễn Thị Ánh Thu	A2.65	Nữ	07/03/1985	Chuyên viên về tài chính	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	10	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
66	Lê Thị Chúc Ly	A2.66	Nữ	20/10/1992	Chuyên viên về thống kê	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	10	Đạt
67	Phạm Quỳnh Như	A2.67	Nữ	03/04/1999	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện - Công tác xã hội - Chăm sóc khách hàng	Đại học	Dược	9,8	Đạt
68	Lý Phi Hưng	A2.68	Nam	16/01/2000	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Đào tạo - Chi đạo tuyển	Đại học	BS Y học dự phòng	10	Đạt
69	Nguyễn Chí Nghĩa	A2.69	Nam	08/12/2002	Chuyên viên về tổng hợp	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Đào tạo - Chi đạo tuyển	Đại học	Y tế công cộng	8,6	Đạt
70	Trần Yến Ngọc	A2.70	Nữ	26/02/2002	Lưu trữ viên	Phòng Kế hoạch tổng hợp - Đào tạo - Chi đạo tuyển	Đại học	Quản trị văn phòng	10	Đạt
71	Võ Thị Thùy Dương	A2.71	Nữ	31/01/2000	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	9,8	Đạt
72	Nguyễn Thị Thanh Hoa	A2.72	Nữ	26/02/1993	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	9,6	Đạt
73	Nguyễn Hoàng Khanh	A2.73	Nam	12/11/1989	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	9,4	Đạt
74	Lý Thái Long	A2.74	Nam	06/02/1989	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	9,6	Đạt
75	Vương Tấn Tài	A2.75	Nam	20/07/1987	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	9,4	Đạt
76	Diệp Dương Phương Thảo	A2.76	Nữ	12/11/1996	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kiểm toán	9,8	Đạt
77	Trần Anh Thư	A2.77	Nữ	10/08/2000	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kiểm toán	10	Đạt

STT	Họ và tên	Số báo danh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Đăng ký dự tuyển		Chuyên môn được đào tạo		Điểm sát hạch	Kết quả
					Vị trí dự tuyển	Khoa phòng	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo		
78	Trần Bích Trâm	A2.78	Nữ	21/07/1993	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Kế toán	10	Đạt
79	Tô Thị Thúy Triều	A2.79	Nữ	05/12/1990	Kế toán viên (hạng III)	Phòng Tài chính - Kế toán	Đại học	Tài chính ngân hàng	Vắng	Không đạt

Tổng cộng có 79 thí sinh

Người lập bảng

Châu Võ Bửu Nghi

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



TS.BS. Lý Quốc Trung

